wēi lì

威力

Noun · force; power; might

Example Sentences

zhè ge zhà dàn de wēi lì hěn dà
这个炸弹的威力很大。

The bomb has great power.

nǐ nán dào méi jiàn shi guò shè jiāo méi tǐ yú lùn de wēi lì ma
你难道没见识过社交媒体舆论的威力吗?

Haven't you witnessed the power of public opinion on social media?

xīn wǔ qì de wēi lì ràng dí rén gǎn dào hài pà
新武器的威力让敌人感到害怕。

The power of the new weapon makes the enemy feel scared.

Trace each character, then write the word on your own.

威 威 威 威 威 威 威 威 威 威 威

威

力 力 力 力 力